

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2025/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 26 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi mức thu phí, lệ phí trực tiếp và trực tuyến đối với một số loại phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1291/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực tư pháp trên địa bàn tỉnh quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

HĐND ban hành Nghị quyết sửa đổi mức thu phí, lệ phí trực tiếp và trực tuyến đối với một số loại phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

và Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 1. Sửa đổi mức thu phí, lệ phí trực tiếp và trực tuyến đối với một số loại phí, lệ quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

1. Sửa đổi mức thu phí trực tiếp và trực tuyến đối với phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại mục IV và mục IX, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 và mục III, mục VIII, phần C, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục I kèm theo)

2. Sửa đổi mức thu phí trực tiếp và trực tuyến đối với phí thuộc lĩnh vực tư pháp tại mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 và mục II, phần D, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục II kèm theo)

3. Sửa đổi mức thu lệ phí trực tiếp và trực tuyến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 và mục VI, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình.

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&MT, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo và Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

Phụ lục I
(Kèm theo Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí trực tiếp (đồng)	Mức thu phí trực tuyến (đồng)
I	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu			
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất			
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	315.000	252.000
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.150.000	2.520.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	525.000	420.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại			
a	Hộ gia đình, cá nhân			
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	350.000	280.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	350.000	280.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	500.000	400.000
b.	Tổ chức			
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)	đồng/thửa/GCN	160.000	128.000
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí trực tiếp (đồng)	Mức thu phí trực tuyến (đồng)
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	470.000	376.000
	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	210.000	168.000
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
2.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	280.000	224.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	280.000	224.000
	Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	410.000	328.000
2.2	Tổ chức			
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	360.000	288.000
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	160.000	128.000
3	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000
	Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	420.000	336.000
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	490.000	392.000
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp			
4.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	210.000	168.000
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	250.000	200.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí trực tiếp (đồng)	Mức thu phí trực tuyến (đồng)
Ghi chú: 1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận. 2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa. 4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.				
IX	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ	500.000	400.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 tờ trở xuống	đồng/hồ sơ	430.000	344.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính			
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ	70.000	56.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ	90.000	72.000
3	Bản đồ dạng số Vector gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ	110.000	88.000
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa	80.000	65.000
Ghi chú: - Trường hợp khách hàng có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 10.000 đồng/bản sao. - Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.”				

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí trực tiếp (đồng)	Mức thu phí trực tuyến (đồng)
II	PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM			
1	Đăng ký thế chấp (bao gồm trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai)	Hồ sơ/thửa/GCN	160.000	128.000
2	Xóa đăng ký thế chấp	Hồ sơ/thửa/GCN	160.000	128.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký	Hồ sơ/thửa/GCN	120.000	96.000
4	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp	Hồ sơ/thửa/GCN	60.000	48.000

Ghi chú: Trường hợp khách hàng có nhu cầu bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm thành nhiều bản, thì thu thêm 25.000 đồng/bản sao.



Phụ lục III
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu lệ phí trực tiếp (đồng)		Mức thu lệ phí trực tuyến (đồng)	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	40.000	100.000	32.000	80.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	40.000	100.000	32.000	80.000
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	80.000	300.000	64.000	240.000
II	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	30.000	50.000	24.000	40.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	30.000	50.000	24.000	40.000
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	40.000	150.000	32.000	120.000
III	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thửa/GCN	30.000	50.000	24.000	40.000

Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí:

- Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đăng ký biến động đối với trường hợp hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.